

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: Tài chính ngân hàng

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Hằng
Giảng viên hướng dẫn: ThS Nguyễn Thị Diệp**

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI
QUỐC BẢO**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: Tài chính ngân hàng**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Hằng
Giảng viên hướng dẫn: ThS Nguyễn Thị Diệp**

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thanh Hằng

Mã SV: 1112404118

Lớp: QT1501T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: ***Một số biện pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo***

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị
PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp:	3
1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp	3
1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp	4
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp	6
1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	7
1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp	8
1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	9
1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính	9
1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.4.2.1 Phương pháp so sánh	11
1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ	13
1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp	13
1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	13
1.5.1.1 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	13
1.5.1.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
1.5.1.3 Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	18
1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	18
1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán	18
1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư	21
1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động.....	22
1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời	24
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI QUỐC BẢO	26
2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo.	26
2.1.1 Tên và địa chỉ của Công ty.....	26
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	26

2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chủ yếu.....	26
2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty	26
2.1.4.1 Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý.....	27
2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chính.....	27
2.1.5. Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2014 - 2015	28
2.2 Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn 2014 - 2015	28
2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua các báo cáo tài chính.....	28
2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán	28
2.2.1.2 Phân tích bảng kết quả hoạt động kinh doanh	34
2.2.1.3 Phân tích bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	36
2.2.2 Phân tích hiệu quả tài chính	40
2.2.2.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời.....	40
2.2.2.2 Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản	41
2.2.3 Phân tích rủi ro tài chính	43
2.2.3.1 Phân tích nhóm các chỉ số khả năng thanh toán	43
2.2.3.2 Khả năng quản lý vốn	44
2.2.4 Phân tích phối hợp hiệu quả và rủi ro	45
2.2.4.1 Đẳng thức Dupont 1.....	45
2.2.4.2 Đẳng thức Dupont 2.....	46
2.2.4.3 Sơ đồ Dupont	47
2.2.4.4 Đòn bẩy tài chính và đòn bẩy hoạt động.....	49
PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI QUỐC BẢO.....	51
3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty	51
3.1.1 Những kết quả đạt được	51
3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại.....	51
3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại	52
3.2 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp	52
3.2.1 Giảm lượng hàng tồn kho.....	53
3.2.2 Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.....	54
KẾT LUẬN.....	57

Danh mục bảng biểu

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2014 – 2016.....	28
Bảng 2.2: Phân tích phần tài sản trên BCDKT.....	29
Bảng 2.3: Phân tích phần nguồn vốn trên BCDKT.....	33
Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	35
Bảng 2.5: Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	39
Bảng 2.6: Nhóm các chỉ tiêu sinh lời.....	40
Bảng 2.7: Nhóm các chỉ số hoạt động.....	41
Bảng 2.8: Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	43
Bảng 2.9: Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư.....	44
Bảng 2.10 : Phương trình Dupont 1 và Dupont 2.....	45
Bảng 2.11: Đòn bẩy tài chính, đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tổng hợp.....	49

LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp với hoạt động kinh doanh, từ cung ứng vật tư hàng hoá đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... đều ảnh hưởng trực tiếp đến công tác tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, công tác tài chính được thực hiện tốt hay xấu sẽ có tác động thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hoá.

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực bán buôn kim loại, quặng kim loại và thu mua sắt phế liệu. Trải qua gần 10 năm trưởng thành và phát triển, năm 2015 Công ty đã mở rộng quy mô và là đối tác chính của công ty cổ phần thương mại Thái Hưng, một công ty chuyên cung nguyên liệu cho khu gang thép Thái Nguyên. Mở rộng thị trường tiêu thụ đã góp phần giúp Công ty tăng doanh thu và lợi nhuận song về mặt tài chính công ty cũng gặp khá nhiều khó khăn: hệ số nợ cao; hàng tồn kho tăng, các khoản phải trả tăng, tỷ trọng khoản người mua trả tiền trước trong tổng nợ ngày càng tăng. Thực tế này giúp Công ty tận dụng được nguồn vốn hợp pháp từ bên ngoài song cũng đẩy Công ty đứng trước những rủi ro về tài chính.

Trên cơ sở xem xét, kiểm tra đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành với quá khứ nhằm đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra để đề xuất các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty, em chọn đề tài: ***“Một số biện pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo”*** làm đề tài Khóa luận của mình.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo”.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp:

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp

1.1.3 Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của Doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí...vào ngân sách Nhà

nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động, hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tại chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động...Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hoá, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

1.1.4 Các chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

 Tổ chức vốn và luân chuyển vốn.

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hoá và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông..) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

– Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

– Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Giám đốc (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài

sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.

- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc mua sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của công ty). Trong loại quyết định này giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả...

1.2.2 Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3 Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp tương bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4 Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1 Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh

giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2 Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.

1.4.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:

- + So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức chính sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.5 Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1 Phân tích Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá

đề thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.


+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

 Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối


năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.


- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

 Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

 Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

✚ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2 Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần I: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, đã hoãn, còn được hoãn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ, thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

1.5.1.3 Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

✚ Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H}_1\text{)}}{\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H}_1\text{)}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

✚ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H_2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H}_2\text{)}}{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H}_2\text{)}} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

✚ Khả năng thanh toán nhanh

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư,

công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

✚ Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

✚ Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

✚ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

✚ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

✚ Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{Số ngày trong kỳ}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

+ Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

+ Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{360 ngày}} = \frac{\text{360 ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

+ Vòng quay vốn lưu động

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu động}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

✚ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng} \\ \text{vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

✚ Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay} \\ \text{tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn

là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

✚ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI QUỐC BẢO

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo.

2.1.1 Tên và địa chỉ của Công ty

- **Tên gọi công ty:** Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo.
- **Địa chỉ:** Thôn Cái Tắt, Xã An Đông, Huyện An Dương, Hải Phòng
- **Mã số thuế:** 0200832982
- **Giám đốc:** Nguyễn Quốc Bảo

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo được thành lập từ tháng 9/2008 với ngành kinh doanh chủ yếu là bán buôn kim loại và quặng kim loại. Trải qua 9 năm trưởng thành và phát triển, Công ty tự hào trở thành một trong những công ty kinh doanh kim loại và quặng kim loại có uy tín tại Việt Nam.

2.1.3. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chủ yếu

Lĩnh vực kinh doanh

- + Sản xuất sắt , thép , gang;
- + Bán buôn sắt , thép;
- + Bán buôn các loại vật tư phụ tùng ngành điện , nước..
- + Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành thép.

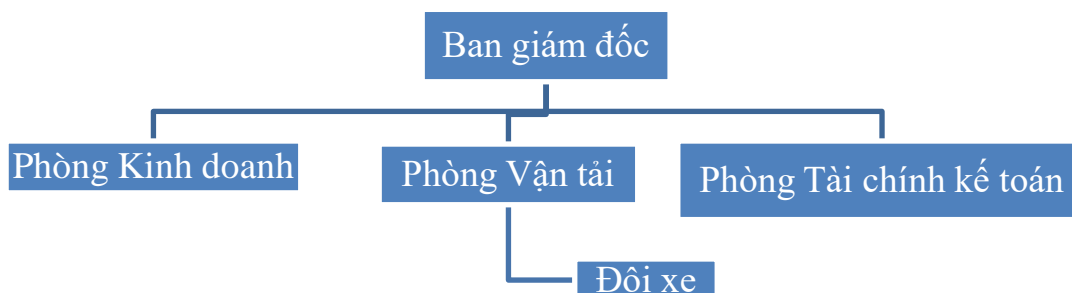
Ngành nghề kinh doanh chủ yếu

- + Vận chuyển hàng hóa bằng container;
- + Bán buôn sắt, thép (sắt thép phế liệu);
- + Bán buôn các loại vật tư phụ tùng ngành điện, nước...

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty

2.1.4.1 Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý

Hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn từ năm 2008, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo mô hình trực tuyến chức năng.



Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty TM và Vận tải Quốc Bảo

2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chính

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty gồm giám đốc và phó giám đốc. Giám đốc là người điều hành hoạt động của Công ty, là đại diện trước pháp luật của Công ty. Phó giám đốc là người giúp việc cho giám đốc và phụ trách về tài chính của công ty.

Phòng kinh doanh

Chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc, chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động về thu mua và tiêu thụ sản phẩm nhằm mở rộng thị trường, đạt mục tiêu về doanh thu, lợi nhuận.

Phòng vận tải

Chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc có nhiệm vụ quản lý và khai thác đội xe container một cách hiệu quả nhất.

Phòng tài chính kế toán

Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực kế toán và tài chính: Thực hiện công tác kế toán tài chính, xây dựng kế hoạch tài chính, phân tích hoạt động

kinh tế tài chính, quản lý vốn... Thực hiện chế độ tiền lương, BHXH, BHYT và các chế độ tài chính khác.

2.1.5. Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2014 – 2016

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn 2014 – 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1. Doanh thu thuần	38,441	54,997	78,810
2. Thuế và các khoản phải nộp	2,540	5,899	8,097
3. Lợi nhuận sau thuế	2,170	490	504
4. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10,501	3,190	3,671
5. Số lượng lao động	32	15	30
6. TNBQ của Lao động (trđ/tháng)	5.7	7.3	7.6

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của Công ty.

Qua bảng trên cho thấy, trong giai đoạn 2014 – 2015, doanh thu của công ty có xu hướng tăng nhanh nhưng lợi nhuận lại giảm. Vốn chủ sở hữu giảm, nhưng thu nhập bình quân của lao động có xu hướng tăng.

2.2 Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong giai đoạn 2014 - 2016

2.2.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua các báo cáo tài chính

2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng 2.2: Phân tích phần tài sản trên BCDKT

ĐVT: Triệu đồng

TÀI SẢN	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch 2015-2014			Chênh lệch 2016 - 2015		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	12,729	99.59	49,656	79.19	77,066	88.06	36,927	290.1	(20.40)	27,410	55.20	8.87
I. Tiền và tương đương tiền	208	1.63	34,375	69.23	56,630	73.48	34,167	16,424.4	67.59	22,255	64.74	4.26
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu NH	10,469	82.24	-	-	-	-	(10,469)	(100.00)	(82.24)	-	-	-
1. Phải thu của KH	3,938	37.62	-	-	-	-	(3,938)	(100.00)	(37.62)	-	-	-
2. Trả trước cho NB	6,359	60.74	-	-	-	-	(6,359)	(100.00)	(60.74)	-	-	-
3. Các KPT khác	172	1.64	-	-	-	-	(172)	(100.00)	(1.64)	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	1,600	12.57	13,961	28.12	19,324	25.07	12,361	772.70	15.55	5,363	38.42	(3.04)
1. Hàng tồn kho	1,600	100.00	13,961	100	19,324	100	(1,600)	(100.00)	(100.00)	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	453	3.56	1,320	2.66	1,112	1.44	867	191.55	(0.90)	(208)	(15.76)	(1.22)
1. VAT được khấu trừ	-	-	957	72.52	1,193	107.26	957	72.52	72.52	235	24.59	34.74
2. Thuế và các KPT NN	239	52.78	155	11.72	127	11.45	(84)	(35.26)	(41.06)	(27)	(17.70)	(0.27)
3. Tài sản NH khác	214	47.22	-	-	-	-	(214)	(100.00)	(47.22)	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	53	0.41	12,625	20.13	10,193	11.65	12,573	23,782	19.72	(2,432)	(19.27)	(8.49)
I. Tài sản cố định	-	-	12,625	94.88	10,193	82.23	12,625	-	94.88	(2,432)	(19.27)	(12.65)
1. Nguyên giá	-	-	13,307	100.00	12,396	100.00	13,307	-	(911)	(6.85)	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-	(681)	(5.12)	(2,203)	(17.77)	(681)	-	(5.12)	(1,522)	223	(12.65)
3. Chi phí XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTTC DH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. DP giảm giá ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	52.87	100.00	424	3.36	257	2.53	371	701.39	(96.64)	(166)	(39.22)	(0.83)
1. Phải thu dài hạn	-	-	424	100.00	257	100.00	424	-	100.00	(166)	(39.22)	-
2. Tài sản dài hạn khác	52.87	100.00	-	-	-	-	(53)	(100.00)	(100.00)	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12,782	100.00	62,705	100.00	87,516	100.00	49,923	390.58	-	24,811	39.57	-

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo trong giai đoạn 2014 - 2016

***Về tài sản:** Từ năm 2014- 2016 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng nhanh, cơ cấu tài sản cũng thay đổi. Tổng tài của DN tăng từ 12,782 triệu đồng năm 2014 lên thành 62,705 triệu đồng năm 2015 (tăng 49,923 triệu đồng tương đương với 390%). Năm 2016 tăng lên thành 87,516 triệu đồng (tăng 24,811 triệu đồng tương đương với 39.57 %). Trong đó:

Tài sản ngắn hạn tăng từ 12,729 triệu đồng năm 2014 (chiếm 99.59% tổng tài sản) lên thành 49,656 triệu đồng năm 2015 (tăng 36,927 triệu đồng tương đương với 290.1%), tuy nhiên tỷ trọng trong tổng tài sản giảm xuống còn 79.19%. Năm 2016 tăng lên thành 77,066 triệu đồng (tăng 27,410 triệu đồng tương đương với 55.2%) làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản lại tăng lên thành 88.06%, cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi rõ rệt qua các năm. Năm 2014 chỉ tiêu này là 208 triệu đồng chiếm 1.63% trong tài sản ngắn hạn, năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên thành 4,375 triệu đồng (tăng 16.4 lần) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn tăng lên thành 69.23%. Sang năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên thành 56,630 triệu đồng (tăng 65%) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn tăng lên thành 73.48%. Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng tăng, đây là lượng tiền được công ty sử dụng để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tỷ trọng tiền mặt của công ty khá cao giúp công ty cải thiện được khả năng thanh toán nhanh song chi phí sử dụng vốn cao vì vậy công ty cần có chính sách dự trữ tiền mặt phù hợp hơn.

Các khoản phải thu năm 2014 chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản ngắn hạn (82.24%) tương ứng với 10,469 triệu đồng. Tuy nhiên, tháng 01/2015 Công ty đã ký hợp đồng cung cấp sắt vụn cho Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng (Thành phố Thái Nguyên) nên toàn bộ hàng của Công ty sẽ được Thái Hưng thu mua và thanh toán hết. Do đó, trong năm 2015 - 2016 tất cả các khoản công nợ của công ty đều được tất toán. Công ty tránh bị tình trạng bị chiếm dụng

vốn đồng thời làm lượng tiền và tương đương tiền tăng, cải thiện khả năng thanh toán của Công ty.

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng TS và có xu hướng tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2014 chỉ tiêu này là 1,600 triệu đồng chiếm 12.57% trong tài sản ngắn hạn, năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên thành 13,961 triệu đồng (tăng 7.7 lần) nên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn tăng lên đạt 28.12%. Sang năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên đạt 19,324 triệu đồng (tăng 38.4%) tuy nhiên tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại giảm xuống còn 25.05%. Như vậy, lượng hàng tồn kho tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng. Nguyên nhân chủ yếu là do công ty mở rộng quy mô kinh doanh nên lượng hàng tồn kho tăng nhanh, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán cũng như giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công ty cần có các biện pháp tích cực hơn để giải phóng nhanh hàng tồn kho của mình.

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty chiếm một tỷ trọng khá khiêm tốn (từ 1 – 3%) và có xu hướng ngày càng giảm cả về giá trị và tỷ trọng.

Tài sản dài hạn có TSCĐ và TSDH khác nhưng chủ yếu là TSCĐ.

Tài sản cố định của Công ty trong năm 2014 bằng không, Công ty phải đi thuê xe, kho bãi để kinh doanh. Năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên thành 12,625 triệu đồng làm cho tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn tăng lên thành 94.88%. Sang năm 2016 chỉ tiêu này giảm xuống đạt 10,193 triệu đồng (giảm 19.27%) làm tỷ trọng trong tổng tài sản dài hạn tăng lên thành 82.23%. Như vậy, tỷ trọng của TSCĐ chiếm tỷ lệ khá cao, nhưng giảm cả về giá trị và tỷ trọng. Nguyên nhân là do công ty không đầu tư thêm tài sản mà lại giá trị lại giảm do khấu hao.

Tài sản dài hạn khác của công ty qua các năm có xu hướng tăng về mặt giá trị nhưng tỷ trọng lại có xu hướng giảm và chủ yếu là các khoản phải thu dài hạn.

***Về nguồn vốn** : Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong số nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp thể hiện

tích chất hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì vậy phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

Từ năm 2014- 2016 tổng NV của doanh nghiệp tăng nhanh, cơ cấu NV cũng thay đổi. Tổng NV của DN từ 12,782 triệu đồng năm 2014 lên thành 62,705 triệu đồng năm 2015 (tăng 49,923 triệu đồng tương đương với 391%). Năm 2016 tăng lên thành 87,516 triệu đồng (tăng 87,516 triệu đồng tương đương với 39.57%). Trong đó:

Nợ phải trả: có xu hướng tăng về giá trị và tỷ trọng trong tổng NV và toàn bộ là nợ ngắn hạn. Năm 2014 chỉ tiêu này là 2,281 triệu đồng chiếm 17.84% trong tổng nguồn vốn, năm 2015 chỉ tiêu này tăng lên thành 59,515 triệu đồng (tăng 25.1 lần) làm tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng tăng lên thành 94.91% (trong đó 100%). Sang năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên thành 83,846 triệu đồng (tăng 40.88%) làm cho tỷ trọng trong tổng nguồn vốn tăng lên đạt 95.81%. Như vậy, các khoản nợ đều là nợ ngắn hạn và phần lớn là phải trả người bán và người mua trả tiền trước. Đây là những khoản vốn do công ty chiếm dụng bên ngoài để sử dụng. Đặc biệt là khoản phải trả cho người bán chiếm tỷ trọng khá lớn trong điều kiện nguồn hàng khan hiếm và mức độ cạnh tranh để có thể thu mua được hàng ngày càng cao khiến Công ty thiếu hụt lượng hàng. Cơ cấu nợ vay tăng lên giúp công ty có thể tận dụng được đòn bẩy tài chính nhưng sự tự chủ về mặt tài chính của công ty có xu hướng giảm.

Vốn chủ sở hữu: có xu hướng giảm về giá trị và tỷ trọng trong tổng NV. Năm 2014 chỉ tiêu này là 10,501 triệu đồng chiếm 82.16% trong tổng nguồn vốn. Năm 2015 chỉ tiêu này giảm xuống còn 3,190 triệu đồng (giảm 70%) nên tỷ trọng giảm xuống còn 5.09% . Sang năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên thành 3,671 triệu đồng (tăng 15.08%) nhưng tỷ trọng chỉ còn 4.19%. Vốn chủ sở hữu giảm cả về giá trị và tỷ trọng giúp công ty có thể tận dụng được đòn bẩy tài chính nhưng sự tự chủ về mặt tài chính của công ty có xu hướng giảm.

Bảng 2.3: Phân tích phần nguồn vốn trên BCDKT

ĐVT: Triệu đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch 2015-2014			Chênh lệch 2016 - 2015		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	2,281	17.84	59,515	94.91	83,846	95.81	57,235	2,510	77.07	24,330	40.88	0.89
I. Nợ ngắn hạn	2,281	100.00	59,515	100.00	83,846	100.00	57,235	2,510	(0.00)	24,330	40.88	0.00
1. Vay ngắn hạn	2,200	96.47	11,585	19.47	7,677	9.16	9,385	427	(77.00)	(3,908)	(33.74)	(10.31)
2. Phải trả cho người bán	-	-	31,121	52.29	66,204	78.96	31,121		52.29	35,083	113	26.67
3. Người mua trả tiền trước	-	-	16,809	28.24	9,942	11.86	16,809		28.24	(6,867)	(40.85)	(16.39)
4. Thuế và các KPN NN	81	3.53	-	-	-	-	(81)	(100)	(3.53)	-	-	-
5. Phải trả công nhân viên	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
7. Các KPT NH khác	-	-	23	0.04	23	0.03	23		0.04	-	-	(0.01)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	10,501	82.16	3,190	5.09	3,671	4.19	(7,312)	(70)	(77.07)	481	15.08	(0.89)
I. Vốn chủ sở hữu	10,501	100.00	2,823	88.50	2,800	76.28	(7,678)	(73)	(11.50)	(23)	(0.81)	(12.22)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,800	26.66	2,800	99.19	2,800	100	-	-	72.53	-	-	0.81
7. LNST chưa phân phối	7,701	73.34	367	12.99	871	31.10	(7,335)	(95)	(60.34)	504	137	18.10
II. Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
TỔNG CỘNG	12,782	100.00	62,705	100.00	87,516	100.00	49,923	391	-	87,516	39.57	-

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo trong giai đoạn 2014 - 2016

2.2.1.2 Phân tích bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Theo bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy:

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Năm 2014 đạt 38,441 triệu đồng, năm 2015 đạt 54,997 triệu đồng (tăng 16,555 triệu đồng tương ứng với 43% so với năm 2014). Năm 2016 đạt 78,810 triệu đồng, tăng so với 2015 số tiền 23,813 triệu đồng tương ứng 43%. Doanh thu bán hàng tăng chứng tỏ đây là một sự cố gắng nỗ lực vượt bậc của công ty, công ty đã không ngừng tìm kiếm nguồn hàng cũng như ký kết hợp đồng dài hạn với Công ty Thái Hưng để có được thị trường đầu ra ổn định.

Giá vốn hàng bán năm 2014 là 32,174 triệu đồng, chiếm 83.7% tổng doanh thu. Nói cách khác, trong năm 2014 để có được 100 đồng doanh thu sẽ mất 83.7 đồng giá vốn hàng bán. Năm 2015 con số này là 53,497 triệu đồng, chiếm 97.27% tổng doanh thu, như vậy trong năm 2015 để có được 100 đồng doanh thu sẽ mất 97.27 đồng giá vốn hàng bán (tăng 14 đồng so với năm 2014). Năm 2016 con số này là 76,927 triệu đồng, chiếm 97.61% tổng doanh thu, Nguyên nhân chính là do cả doanh thu và giá vốn trong kỳ đều tăng nhưng mức độ tăng của giá vốn cao hơn mức độ tăng của doanh thu. Đây là một dấu hiệu chưa tốt đối với công ty vì giá vốn của công ty chiếm tỷ lệ khá cao và lại có xu hướng tăng chứng tỏ công ty chưa kiểm soát tốt chi phí trong kỳ.

Lợi nhuận gộp trong kỳ của công ty có xu hướng tăng cả về giá trị và tỷ trọng. Năm 2014 lợi nhuận gộp của công ty là 6,268 triệu đồng, chiếm 16.3% tổng doanh thu. Nói cách khác, trong năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu thu được 16.3 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2015 con số này chỉ đạt 1,500 triệu đồng, chiếm 2.73%. Tuy nhiên, năm 2016 con số này đã được cải thiện và đạt 1,882 triệu đồng nhưng chỉ chiếm 2.39% tổng doanh thu.

Trong năm doanh nghiệp còn có thêm doanh thu hoạt động tài chính nhưng tỷ trọng khá khiêm tốn.

Bảng 2.4: Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch 2015-2014			Chênh lệch 2016 - 2015		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1. Doanh thu BH và CCDV	38,441		54,997		79,005		16,555	43				
2. Các khoản giảm trừ DT	-		-		195		-	-				
3. DTT về BH và CCDV	38,441	100.00	54,997	100.00	78,810	100.00	16,555	43	-	23,813	43	-
4. Giá vốn hàng bán	32,174	83.70	53,497	97.27	76,927	97.61	21,323	66	14	23,431	44	0
5. LN gộp về BH và CCDV	6,268	16.30	1,500	2.73	1,882	2.39	(4,768)	(76)	(14)	382	25	(0)
6. Doanh thu HĐTC	7	0.02	2	0.00	1	0.00	(4)	(69)	(0)	(1)	(58)	(0)
7. Chi phí tài chính	395	1.03	-	-	1,118	1.42	(395)	(100)	(1)	1,118	-	1
- Trong đó : Chi phí lãi vay	395	1.03	-	-	-	-	(395)	(100)	(1)	-	-	-
8. Chi phí QLKD	2,985	7.77	753	1.37	58	0.07	(2,232)	(75)	(6)	(695)	(92)	(1)
9. LN thuần từ HĐKD	2,894	7.53	749	1.36	707	0.90	(2,145)	(74)	(6)	(42)	(6)	(0)
10. Thu nhập khác	-	-	2,598	4.72	917	1.16	2,598	-	5	(1,680)	(65)	(4)
11. Chi phí khác	-	-	2,719	4.94	994	1.26	2,719	-	5	(1,724)	(63)	(4)
12. Lợi nhuận khác	-	-	(121)	(0.22)	(77)	(0.10)	(121)	-	(0)	44	(36)	0
13. Tổng LNKT TT	2,894	7.53	628	1.14	630	0.80	(2,266)	(78)	(6)	2	0	(0)
14. Chi phí thuế TNDN	723	1.88	138	0.25	126	0.16	(585)	(81)	(2)	(12)	(9)	(0)
15. LNST TNDN	2,170	5.65	490	0.89	504	0.64	(1,681)	(77)	(5)	14	3	(0)

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo trong giai đoạn 2014 - 2016

Chi phí bán hàng được hạch toán gộp vào chi phí quản lý doanh nghiệp thành chi phí quản lý kinh doanh. Nguyên nhân là do đặc thù ngành, khi doanh nghiệp tìm kiếm được nguồn hàng thì trực tiếp thu mua và chuyển thẳng cho khách hàng (Công ty Thái Hưng) do đó công ty không hạch toán riêng chi phí bán hàng mà coi đây là chi phí quản lý kinh doanh. Việc không tách bạch chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho Công ty khó đánh giá hiệu quả của từng hoạt động để có các giải pháp kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ của công ty có xu hướng giảm khá nhanh cả về giá trị và tỷ trọng. Năm 2014 chi phí quản lý kinh doanh của công ty là 2,985 triệu đồng, chiếm 7.77% tổng doanh thu (trong năm 2014 để có được 100 đồng doanh thu công ty mất 7.77 đồng chi phí quản lý). Năm 2015 con số này là 753 triệu đồng, chiếm 1.37% tổng doanh thu, năm 2016 con số này là 58 triệu đồng, chiếm 0.07% tổng doanh thu. Như vậy, trong năm 2016 công ty đã quản lý tốt chi phí kinh doanh.

Lợi nhuận trước thuế: Trong kỳ doanh nghiệp có lợi nhuận khác tăng âm, doanh thu tăng trong khi chi phí tăng nhanh hơn nên lợi nhuận trước thuế giảm, tỷ trọng của lợi nhuận trước thuế trong tổng doanh thu cũng giảm. Năm 2014 đạt 2,894 triệu đồng (chiếm 7.53% trong tổng doanh thu). Năm 2015 đạt chỉ đạt 628 triệu và năm 2016 đạt 630 triệu đồng, làm tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu chỉ đạt 0.8%. Nguyên nhân chính là do giá vốn hàng bán của công ty khá cao lại có xu hướng tăng nên tỷ suất lợi nhuận giảm mạnh, công ty cần có biện pháp để kiểm soát tốt hơn giá vốn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2.2.1.3 Phân tích bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- *Phân tích lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh*

Năm 2014 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 1,904 triệu đồng, năm 2015 số tiền này là 3,436 triệu đồng, năm 2016 số tiền này là 26,163

triệu đồng. Nguyên là do số tiền thực thu cho hoạt động này cao hơn thực chi, khoản phải thu cao, đây là một dấu hiệu tốt của công ty.

- Phân tích lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Trong giai đoạn 2014 - 2016, Công ty không phát sinh dòng tiền từ hoạt động đầu tư.

- Phân tích lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm. Năm 2014 lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính là âm (- 1,731 triệu đồng) , năm 2015 số tiền này là - 3,289 triệu đồng, năm 2016 số tiền là - 3,908 triệu đồng. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính giảm là do công ty chia lợi nhuận cho chủ hữu.

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ năm 2014 là 173 triệu đồng, năm 2015 giảm xuống còn 147 triệu đồng, năm 2016 tăng lên thành 56,630 triệu đồng, cho thấy khả năng thanh khoản của công ty đã được cải thiện.

Bảng 2.5: Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	CL 2015-2014		CL 2016 - 2015	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD							
1. Tiền thu từ BH&CCDV và DT khác	35,237	38,441	79,119	3,204	9.09	40,677	105.82
2. Tiền chi trả cho người CCHH&DV	(30,235)	(32,174)	(48,806)	-1,939	6.41	-16,632	51.70
3. Tiền chi trả cho NLĐ	(1,930)	(2,207)	(3,064)	-277	14.35	-857	38.84
4. Tiền chi trả lãi vay	(403)	(395)	(1,118)	7	-1.79	-723	182.84
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(370)	(275)	(153)	94	-25.54	122	-44.28
6. Tiền thu khác từ HĐKD	9	7	260	-3	-29.50	253	3885.76
7. Tiền chi khác từ HĐKD	(406)	39	(74)	445	-109.68	-113	-288.74
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	1,904	3,436	26,163	1,533	80.51	22,727	661.38
II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT							
III. Lưu chuyển tiền từ HĐTC							
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	(1,731)	(3,289)	0	-1,558	90.01	3,289	-100.00
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	-1,731	-3,289	(3,908)	-1,558	90.01	-619	18.83
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	173	147	22,255	-25	-14.69	22,107	15004.46
Tiền và tương đương tiền đầu năm			34,375			34,375	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	173	147	56,630	-25	-14.69	56,482	38335.00

Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo trong giai đoạn 2014 - 2016

2.2.2 Phân tích hiệu quả tài chính

2.2.2.1 Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sinh lời của công ty từ năm 2014 đến năm 2016 sẽ được phản ánh cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2.6: Nhóm các chỉ tiêu sinh lời

STT	Chỉ số	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2015/2014	Chênh lệch 2016/2015
1	LNTT/DTT	7.53	1.14	0.80	(6.39)	(0.34)
2	LNST/DTT (ROS)	5.65	0.89	0.64	(4.76)	(0.25)
3	LNTT/TTS (ROA)	0.23	0.010	0.007	(0.22)	(0.00)
4	LNST/VCSH (ROE)	0.21	0.15	0.137	(0.05)	(0.02)

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DT (ROS): Chỉ tiêu cho biết trong 1 đồng DTT có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2014-2016 công ty có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần ngày càng giảm. Cụ thể là tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên doanh thu thuần trong 3 năm đã giảm từ 7.53% năm 2014 xuống còn 1.14% năm 2015 và 0.8% năm 2016. Nguyên nhân là do công ty đang mở rộng sản xuất, doanh thu tăng nhưng giá vốn hàng bán tăng nên ROS của công ty giảm, công ty cần có biện pháp để kiểm soát chi phí góp phần tăng ROS.

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản (ROA): Hiệu quả sử dụng tổng tài sản phản ánh một đơn vị tài sản tạo ra bao nhiêu đơn vị lợi nhuận sau thuế. Qua bảng trên ta thấy trong giai đoạn 2014-2016 hiệu quả sử dụng của tổng tài sản của công ty giảm, năm 2014 là 0.23 thì năm 2015 là 0.01 và năm 2016 là 0.007. Sự suy giảm của hệ số ROA chứng tỏ hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp giảm. Cụ thể trong năm 2014 thì 1 đồng tài sản bình quân đầu tư trong kỳ thu được 0.23 đồng lợi nhuận sau thuế thì năm 2016 cũng với 1 đồng tài sản bình quân đầu tư doanh nghiệp thu được 0.007 đồng lợi nhuận sau thuế. Đây được coi là tín hiệu không tốt khi công ty vừa mở rộng quy mô.

Hiệu quả sử dụng vốn chủ (ROE): Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trong giai đoạn 2014 – 2016 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, cụ thể: năm 2014 một đồng vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ mang lại 0.21 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 mang lại 0.15 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 đem lại 0.137 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân của sự suy giảm này là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm nhanh hơn mức độ giảm của vốn chủ sở hữu.

2.2.2.2 Nhóm các chỉ tiêu quản lý tài sản

Các chỉ số hoạt động của công ty từ năm 20014 đến năm 2016 sẽ được phản ánh cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2.7: Nhóm các chỉ số hoạt động

STT	Chỉ số	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2015/2014	Chênh lệch 016/2015
1	Vòng quay Tổng tài sản	3.01	0.88	0.90	(2.12)	0.02
2	Vòng quay tài sản NH	3.02	1.11	1.02	(1.91)	(0.08)
3	Vòng quay vốn chủ sở hữu	3.66	17.24	21.47	13.58	4.23
4	Vòng quay tài sản DH	727.15	4.36	7.73	-722.8	3.38
5	Vòng quay Hàng tồn kho	20.11	3.83	3.98	-16	0.15
6	Vòng quay khoản phải thu	3.67	-	-	-	-

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền:

Số vòng quay khoản phải thu càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh. Tỷ số vòng quay khoản phải thu cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp. Qua bảng trên cho thấy chỉ trong năm 2014 doanh nghiệp mới có khoản phải thu và số vòng quay khoản phải thu đạt 3.67 vòng, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 98 ngày. Sang năm 2015, Công ty ký hợp đồng trực tiếp với công ty Thái Hưng nên không có khoản phải thu, thậm chí Công ty Thái Sơn còn ứng trước tiền hàng cho Công ty. Đây là một tín hiệu tốt bởi Công ty đã tận dụng được nguồn vốn từ bên ngoài, giảm chi phí sử dụng vốn, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Vòng quay hàng tồn kho và kỳ luân chuyển hàng tồn kho:

Trong năm 2014 trong kỳ hàng tồn kho quay được 20.11 vòng mỗi vòng quay mất 17.9 ngày, năm 2015 vòng tồn kho quay được 3.83 vòng và mỗi vòng quay mất 93.9 ngày, đến năm 2016 vòng quay hàng tồn kho tăng lên thành 3.98 vòng trong kỳ và mất 90.4 ngày để quay hết một vòng quay hàng tồn kho. Như vậy ta thấy năm 2016 so với năm 2014 thì hàng tồn kho đã quay được ít vòng hơn và số ngày trong kỳ luân chuyển hàng tồn kho tăng, nguyên nhân chủ yếu là do hàng tồn kho của công ty khá cao, công ty cần có biện pháp để giảm lượng hàng tồn kho, tăng tốc độ lưu thông của vốn lưu động.

Vòng quay vốn ngắn hạn trong kỳ :

Trong giai đoạn 2014 – 2016, do sự tăng lên của vốn lưu động nhanh hơn mức độ tăng của doanh thu thuần nên vòng quay vốn ngắn hạn có xu giảm. Năm 2014 vốn ngắn hạn quay được 3.02 vòng, năm 2015 quay được 1.11 vòng còn năm 2016 quay được 1.02 vòng. Tốc độ vòng quay vốn ngắn hạn giảm đi chủ yếu là do tiền và tương đương tiền tăng, vì vậy công ty cần có biện pháp đẩy nhanh vòng quay vốn lưu động.

Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn:

Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn có xu hướng giảm. Năm 2014 vốn dài hạn quay được là 727.15 vòng, năm 2015 là 4.36 vòng và năm 2016 đã cải thiện đôi chút, đạt 7.73 vòng. Vòng quay vốn dài hạn giảm là do doanh thu trong kỳ tăng nhưng tăng chậm hơn tốc độ tăng của vốn dài hạn bình quân. Công ty cần cố gắng hơn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn dài hạn.

Vòng quay toàn bộ vốn:

Chỉ tiêu cho biết một đơn vị vốn sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Tỷ số càng lớn càng thể hiện khả năng thu hồi vốn của doanh nghiệp nhanh hơn, tạo điều kiện hạn chế vốn dự trữ, bị chiếm dụng,.... Hiệu suất sử dụng vốn của công ty có xu hướng giảm từ 3.01 vòng năm 2014 xuống còn 0.88 vòng năm 2015 và 0.9 vòng trong năm 2016. Qua bảng trên cho thấy cùng một đồng vốn bỏ ra nhưng năm 2014 tạo ra 3.01 đồng doanh thu thuần còn năm 2015 tạo ra 0,88 đồng doanh thu thuần và năm 2016 là 0.9 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân của sự

thay đổi là do tổng vốn bình quân tăng lên và doanh thu thuần cũng tăng nhưng mức độ tăng của doanh thu thấp hơn mức độ tăng của vốn lên hiệu suất sử dụng tài sản giảm.

2.2.3 Phân tích rủi ro tài chính

2.2.3.1 Phân tích nhóm các chỉ số khả năng thanh toán

Nhóm các chỉ tiêu này rất được nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như việc chấp hành kỷ luật thanh toán.

Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty từ năm 2014 đến năm 2016 sẽ được phản ánh cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2.8: Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đơn vị tính: lần

ST T	Chỉ số	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2015/2014	Chênh lệch 2016/2015
1	Thanh toán tổng quát	5.60	1.05	1.04	(4.55)	(0.01)
2	Thanh toán nhanh	0.09	0.58	0.68	0.49	0.10
3	Thanh toán nợ ngắn hạn	5.58	0.83	0.92	(4.75)	0.08

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Nhận xét: Nhìn vào bảng số liệu đã phân tích trên cho thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của công ty trong giai đoạn 2014 - 2016 có xu hướng giảm dần, cụ thể: năm 2014 là 5.6 lần, nghĩa là một đồng vốn vay được đảm bảo bằng 5.6 đồng tài sản. Hệ số này giảm xuống còn 1.05 lần vào năm 2015 và 1.04 lần vào năm 2016. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty ngày càng giảm. Hệ số thay đổi theo các năm là do sự biến động của tổng tài sản và nợ phải trả, năm 2016 tổng tài sản và nợ phải trả có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của nợ phải trả nhanh hơn tốc độ tăng của tổng tài sản nên chỉ số khả năng thanh toán tổng quát giảm.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Qua 3 năm ta thấy chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty đã được cải thiện. Năm 2014 là 5.58 lần, năm 2015 là 0.83 lần và năm 2016 là 0.92 lần. Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cao hay thấp còn phụ thuộc vào lĩnh vực kinh doanh của doanh

nghiệp và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ. Tuy nhiên chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty thấp hơn chỉ số của ngành (1,51) nên công ty cần quan tâm tới chỉ số này.

Khả năng thanh toán nhanh: Khả năng thanh toán nhanh trong giai đoạn 2014 – 2016 giảm. Năm 2014 là 0.09 lần, năm 2015 là 0,58 lần và năm 2016 là 0,68 lần. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty ở mức thấp hơn 1 và thấp hơn chỉ số trung bình ngành (0,98) nên công ty khó có thể đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn kịp thời.

Tóm lại: Các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty khá thấp, các chỉ số này đóng góp vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư vào công ty đặc biệt là vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại.

2.2.3.2 Khả năng quản lý vốn

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn và tình hình đầu tư của công ty trong giai đoạn 2014 - 2016 như sau:

Bảng 2.9: Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn và tình hình đầu tư

STT	Chỉ số	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2015/2014	Chênh lệch 2016/2015
1	Tài sản NH/Tổng tài sản	0.996	0.792	0.88	(0.20)	0.09
2	Tài sản DH/Tổng tài sản	0.004	0.208	0.12	0.20	(0.09)
3	Nợ phải trả/TNV (Hv)	0.18	0.95	0.96	0.77	0.01
4	VCSH/Tổng NV (Hc)	0.82	0.05	0.04	(0.77)	(0.01)

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Hệ số vốn chủ (Hc) cho biết trong tổng nguồn vốn kinh doanh thì mức độ tham gia của vốn chủ như thế nào. Qua bảng trên cho thấy trong năm 2014 Công ty có hệ số vốn chủ khá cao (đạt 82%). Chứng tỏ doanh nghiệp luôn tự chủ về

mặt tài chính không bị phụ thuộc nhiều từ bên ngoài. Tuy nhiên, sang năm 2015 chỉ đạt 0.05 lần và 2016 với con số là 0.04 lần. Hệ số vốn chủ của Công ty giảm mạnh là do nguồn vốn chủ của doanh nghiệp không thay đổi qua các năm trong khi tổng nguồn vốn tăng do đó mức độ phụ thuộc vào tài chính của Công khá cao đặc biệt là các bạn hàng.

Hệ số nợ (Hv): Ta thấy hệ số nợ của Công ty năm 2014 là 0,18 nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư cho tài sản thì có 0,18 đồng nợ. Năm 2015 và 2016 tương ứng là 0,95 và 0.96 lần. Sự biến động của hệ số nợ là do sự biến động của nợ phải trả và nguồn vốn của doanh nghiệp. Chỉ số cho thấy hệ số nợ của doanh nghiệp khá cao nên mức độ tự chủ về mặt tài chính thấp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn cho thấy sự quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng vốn và hoạt động của công ty, tỷ suất đầu tư vào TSDH năm 2014 là 0.004 (và chủ yếu là tài sản dài hạn khác); năm 2015 đạt 0.208 lần và năm 2016 là 0,12 lần. Do đặc thù của ngành và lĩnh vực hoạt động của công ty nên tỷ suất đầu tư vào TSDH của công ty chiếm một phần khá thấp trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn của công ty đầu tư vào phương tiện vận tải.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng khá lớn (trên 80%). Trong thời gian tới Công ty cần cân đối lại cơ cấu tài sản hơn để phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và tránh rủi ro tài chính trong tương lai.

2.2.4 Phân tích phối hợp hiệu quả và rủi ro

2.2.4.1 **Đẳng thức Dupont 1**

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản BQ}}$$

$$= ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

Bảng 2.10 : Phương trình Dupont 1 và Dupont 2

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	CL 2015/2014	CL 2016/2015
1	ROS	5.65	0.89	0.64	0.03	0.002
2	DTT/TTS bình quân	0.04	0.01	0.01	0.035	-0.036
3	ROA	0.23	0.01	0.007	0.044	-0.004
4	Tổng TS/Vốn CSH	0.91	15.33	19.07	-0.047	0.033
5	ROE	0.21	0.15	0.14	0.038	0.004

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Đẳng thức cho thấy ROA phụ thuộc vào 2 nhân tố là thu nhập của doanh

nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu và một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

- Trung bình trong năm 2014 cứ một đồng giá trị tài sản trung bình đầu tư trong kỳ tạo ra 0.04 đồng doanh thu và tạo ra 0.23 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2015 thì với một đồng tài sản bình quân đầu tư tạo ra 0.011 đồng doanh thu và 0.01 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang năm 2016 thì một đồng tài sản bình quân tạo ra được 0.01 đồng doanh thu và 0.007 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Để tăng ROA thì doanh nghiệp cần tăng ROS và tăng vòng quay tổng tài sản.

+ Muốn tăng ROS thì doanh nghiệp cần tăng doanh thu và lợi nhuận sau thuế nhưng tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế phải lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu để ROS tăng lên. Trong giai đoạn 2014-2016 ta thấy rằng ROS của doanh nghiệp giảm từ 5.65 xuống còn 0.64. Điều đó cho thấy ROS giảm đã làm cho ROA của doanh nghiệp giảm.

+ Để tăng ROA doanh nghiệp còn có thể tăng vòng quay tổng tài sản bằng cách tăng doanh thu và đầu tư thêm nhiều tài sản mở rộng quy mô sản xuất trong kỳ nhưng tốc độ tăng của doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng của tài sản bình quân đầu tư trong kỳ. Doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được trên một đồng vốn đầu tư bình quân trong kỳ giảm chứng tỏ vòng quay tổng vốn của doanh nghiệp giảm và làm cho ROA giảm lên.

2.2.4.2 *Đẳng thức Dupont 2*

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = ROA \times \frac{1}{1 - Hv} \end{aligned}$$

Phương trình ROE cho thấy ROE phụ thuộc vào ROA và hệ số nợ theo tỉ lệ thuận.

- Năm 2014 một đồng vốn chủ đầu tư thu được 0.21 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 thu được 0.15 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 thu được 0.14 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Hệ số nợ càng cao thì ROE càng tăng vì chủ sở hữu chỉ bỏ ít vốn

nên tỷ suất sinh lời của vốn chủ cao nhưng lại mang lại nhiều rủi ro tài chính và khó khăn trong các hoạt động thu hút vốn đầu tư.

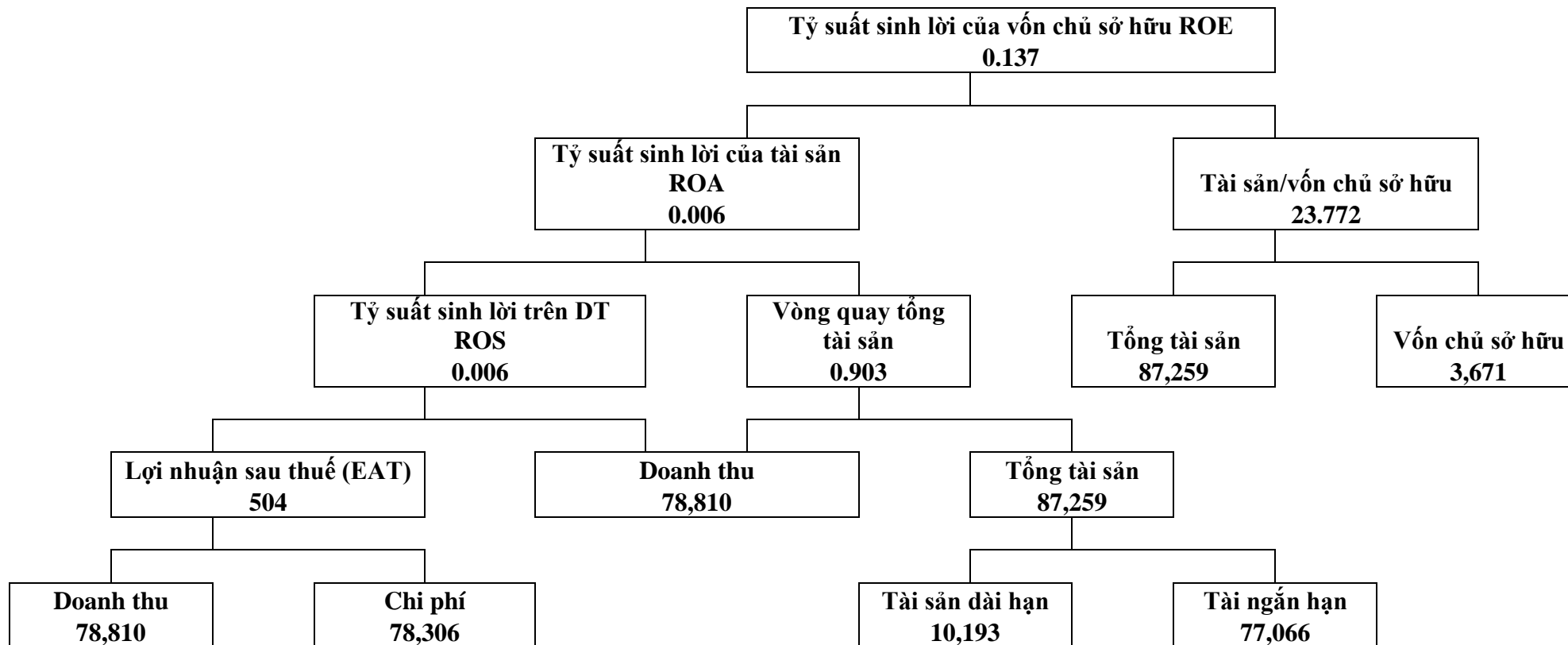
- Để tăng ROE doanh nghiệp cần tăng ROA và tăng hệ số nợ.

+ Để tăng ROA ta có thể thực hiện như đã được trình bày như phương trình Dupont 1.

+ Để tăng hệ số nợ thì doanh nghiệp cần giảm vốn chủ sở hữu và tăng nguồn vốn vay. Tuy nhiên đây là biện pháp mang nhiều rủi ro tiềm ẩn cho doanh nghiệp vì hiện nay hệ số nợ vay quá lớn đã làm doanh nghiệp phụ thuộc tài chính từ bên ngoài và gây nhiều khó khăn cho quá trình kinh doanh.

2.2.4.3 Sơ đồ Dupont

Sơ đồ 2: Sơ đồ Dupont (năm 2016)



Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

2.2.4.4 Đòn bẩy tài chính và đòn bẩy hoạt động

Đòn bẩy tài chính (DFL)

DFL là sự thay đổi tính bằng % của lợi nhuận vốn chủ sở hữu (EPS) khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) thay đổi 1%

Ta có công thức tính DFL như sau:

$$DFL = \frac{\% \Delta EPS}{\% \Delta EBIT} = \frac{EBIT}{EBIT - I} = \frac{EBIT}{EBT}$$

Trong đó: EBIT: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

I: lãi vay

EBT: Lợi nhuận trước thuế

Bảng 2.11: Đòn bẩy tài chính, đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch 2016/2015
1	DFL	1.000	1.000	0.000
2	DOL	-1.879	0.008	1.887
3	DTL	-1.879	0.008	1.887

Nguồn: BCTC của Công ty Thương mại và Vận tải Quốc Bảo

Việc vay nợ làm phát sinh đòn cân nợ của công ty. Mức vay nợ càng lớn thì đòn cân nợ càng lớn và rủi ro tài chính càng cao. Để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến đòn cân nợ, cần phân tích độ bẩy tài chính. Tuy nhiên trong giai đoạn 2014 – 2016 Công ty không có khoản nợ vay nào nên không phát sinh lãi vay do đó DFL = 1, Công ty không tận dụng được đòn bẩy tài chính.

Đòn bẩy hoạt động

Đòn bẩy hoạt động của công ty trong năm 2015 là -1.88. Điều này có nghĩa là mỗi thay đổi 1% trong doanh thu sẽ thay đổi -1.88% trong EBIT. Năm 2016 là 0.008, điều này có nghĩa là mỗi thay đổi 1% trong doanh thu sẽ thay đổi 0.008%

trong EBIT. Như vậy ta thấy DOL của công ty có xu hướng tăng dần, nguyên nhân chính là do EBIT của công ty giảm trong khi doanh thu tăng.

Đòn bẩy tổng hợp

Đòn bẩy tổng hợp: Do công ty không tận dụng được đòn bẩy tài chính nên đòn bẩy tổng hợp của Công ty đúng bằng đòn bẩy hoạt động.

PHẦN III: BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI QUỐC BẢO

3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty

3.1.1 Những kết quả đạt được

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản của Công ty cho thấy.

- Quy mô kinh doanh của công ty tăng nhanh từ năm 2014 đến năm 2016. Điều đó đã cho thấy công ty có quy mô hoạt động lớn và đang ngày càng được mở rộng.

- Giải quyết dứt điểm các khoản phải thu, thậm chí còn nhận được tiền ứng trước của người mua.

3.1.2 Những hạn chế còn tồn tại

Mặc dù là một Công ty có thị trường rộng và hoạt động có hiệu quả nhưng Công ty cũng gặp phải nhiều khó khăn chung do tác động từ môi trường vĩ mô và các yếu tố khác của ngành. Những khó khăn mà công ty gặp phải là:

- Hệ số vốn chủ thóp, chỉ đạt 5.09% (năm 2015) và 4.19% (năm 2016). Hệ số vốn chủ thóp giúp Công ty tận dụng được nguồn vốn từ bên ngoài song mức độ phụ thuộc về tài chính ngày càng tăng, Công ty phải đối mặt với rủi ro về tài chính. Đặc biệt nguồn vốn ngắn hạn của công ty (nợ ngắn hạn) luôn cao hơn tài sản ngắn hạn, cụ thể: năm 2015 là Nợ ngắn hạn đạt 59,515 triệu đồng trong khi tài sản ngắn chỉ đạt 49,656 triệu đồng. Năm 2016, các chỉ tiêu này tương ứng là 83,856 triệu đồng so với 77,066 triệu đồng. Điều này đồng nghĩa với việc Công ty đã ***vi phạm nguyên tắc cân bằng tài chính***: lấy nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản dài hạn nên rủi ro tài chính rất cao. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty cần tăng cường quản lý, tổ chức đảm bảo nguồn vốn phục vụ công tác kinh doanh, thực hiện tốt nguyên tắc cân bằng tài chính.

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản khá lớn (trên 80%) trong đó tương tiền và tương đương tiền của công ty khá cao (trên 70% so với tài sản ngắn hạn) do đó vòng quay vốn lưu động thấp (1 vòng/năm) và có xu hướng giảm dần. Trong thời gian tới, Công ty cần trú trọng hơn nữa trong công tác quản trị vốn bằng tiền nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Mặc dù doanh thu của Công ty tăng nhưng lợi nhuận lại có xu hướng giảm.

- Vòng quay hàng tồn kho giảm, lượng hàng tồn kho của công ty tăng và vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao. Công ty cần có các chính sách hợp lý trong việc giải quyết lượng hàng tồn đọng trong kho để không chỉ làm giảm chi phí lưu kho, bảo quản, mà còn đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển hàng tồn kho nói riêng và tốc độ luân chuyển vốn lưu động cũng như tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung.

- Một số chi phí (đặc biệt là giá vốn hàng bán) tăng lên làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp.

3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại

- Công ty mở rộng quy mô sản xuất nhưng vốn chủ sở hữu lại có xu hướng giảm làm hệ số nợ ngày càng tăng dẫn đến rủi ro tài chính.

- Công ty chưa có những giải pháp hợp lý cho việc giải quyết lượng hàng tồn kho do thời gian lưu kho kéo dài. Mặt khác là do Công ty mở rộng quy mô hoạt động nên chi phí lưu kho và chi phí thu mua tăng lên.

- Công tác phân tích tài chính nói chung và phân tích hiệu quả sử dụng vốn nói riêng của công ty chưa được chú trọng và thực hiện thường xuyên.

3.2 Phương hướng nhiệm vụ kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bảo đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch

vụ vận tải có uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp vận tải của Việt Nam. Với phương châm “Luôn dẫn đầu về chất lượng”, “Uy tín là điều quan trọng nhất trong vận tải”, Công ty luôn luôn đề cao và coi trọng nhiệm vụ của mình đó là:

- Tư vấn kinh doanh dựa trên mục tiêu 2 bên cùng có lợi
- Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng
- Tạo lập sự an toàn cho khách hàng trong và ngoài nước

Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bảo không ngừng học hỏi, sáng tạo, quyết định nhanh chóng, tin tưởng vào khả năng nỗ lực bản thân và tập thể. Vững bước trong nền kinh tế năng động.

Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bảo xác định chiến lược là trở thành một trong những công ty chuyên nghiệp về vận tải, kho bãi và phân phối container hàng đầu Việt Nam

Công ty sẽ mở rộng các ngành kinh doanh và trở thành nơi gửi niềm tin của các đối tác trong và ngoài nước

Ngay từ những năm đầu hoạt động, Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bảo đã phát triển nhanh chóng và tự hào trở thành một công ty cung cấp dịch vụ vận tải có uy tín tại Việt Nam, đóng góp một phần không nhỏ vào nền công nghiệp vận tải của Việt Nam

3.3 Phương hướng cải thiện tình hình tài chính của Công ty

3.3.1 Giảm lượng hàng tồn kho

Lượng hàng tồn kho của công ty vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao trong đó chủ yếu do khoảng cách thu mua ngày càng tăng, thời gian thu mua kéo dài nên vòng quay hàng tồn kho thấp và có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân khách quan là do công ty ký hợp đồng để Công ty Thái Hưng bao tiêu sản phẩm song lượng hàng đủ lớn thì Thái Hưng mới nhập hàng một lần nên lượng hàng tồn kho có xu

hướng tăng. Càng nhiều hàng tồn kho thì Công ty càng khó khăn trong việc luân chuyển vốn và làm cho tình hình hoạt động của Công ty càng gặp nhiều khó khăn. Lượng hàng tồn kho cao còn dẫn theo nhiều chi phí bảo quản và lưu kho. Trong giai đoạn tới công ty cần tập trung vào các công việc sau:

- Tìm kiếm các đối tác trực tiếp cung ứng nguồn hàng đầu vào ổn định để tăng tốc độ thu mua, giảm chi phí lưu kho và giảm chi phí vận chuyển.

- Chú trọng công tác quảng cáo: Thiết lập một số quảng cáo thật tốt, phù hợp với đặc thù kinh doanh của Công ty, thu hút khách hàng để có nguồn hàng ổn định.

- Công ty cũng cần thường xuyên kiểm tra, thực hiện bảo quản tốt hàng tồn kho, tránh thất thoát.

- Sử dụng phần mềm quản lý hàng tồn kho. Hệ thống quản lý hàng tồn kho giúp Công ty theo dõi hàng tồn kho và các thay đổi trong kho. Công ty có thể đưa ra quyết định tốt hơn để duy trì mức cung ổn định đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hệ thống quản lý hàng tồn kho giúp Công ty giảm lỗi nhập dữ liệu, tăng năng suất và giảm chi phí hoạt động, đảm bảo việc quản lý hàng tồn kho một cách hiệu quả.

3.3.2 Tăng cường quản trị vốn bằng tiền

Trong giai đoạn 2015 – 2016, lượng vốn bằng tiền của công ty khá cao làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, tăng chi phí sử dụng vốn. Vì vậy Công ty cần tập trung vào các công tác sau:

Xác định được mức dự trữ tiền mặt hợp lý. Để làm được điều này Công ty cần xác định và lựa chọn phương pháp xác định mức tiền mặt dự trữ dựa vào đặc điểm hoạt động kinh doanh của mình. Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh, Công ty cần dự báo nhu cầu sử dụng tiền mặt trong năm kế hoạch dự trữ lượng tiền mặt phù hợp. Nhờ đó, Công ty vừa đảm bảo tránh gây ra tình trạng lãng phí, để tiền nhàn rỗi vừa tránh tình trạng thiếu hụt tiền tệ phục vụ hoạt động thanh toán các khoản nợ

tới hạn hoặc chi mua nguyên vật liệu, trả lương hàng tháng cho người lao động và các hoạt động khác cần sử dụng tới tiền mặt.

Quản lý chặt chẽ khoản vốn bằng tiền, Công ty cần phải kiểm soát hoạt động thu chi từng ngày từng kỳ, đồng thời cần phân tích tác động của lạm phát lên dòng tiền vào, ra của công ty tránh tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt vốn bằng tiền.

Xây dựng cơ cấu nguồn vốn trong ngắn hạn và dài hạn phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh doanh thực tế của Công ty. Đây cũng là một biện pháp để tăng khả năng thanh toán của Công ty. Có thể thấy khả năng thanh toán của Công ty khá thấp điều này là do nợ ngắn hạn của Công ty rất cao, dẫn tới rủi ro tài chính. Việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn có thể bằng biện pháp quản lý tốt các chi phí sản xuất kinh doanh để đạt được mức lợi nhuận cao từ đó dùng lợi nhuận để tái đầu tư nâng cao vốn chủ sở hữu.

3.3.3 Tăng cường quản lý tổ chức đảm bảo nguồn vốn

Để thiết lập được lại trạng thái cân bằng tài chính, tăng cường quản lý, tổ chức đảm bảo nguồn vốn phục vụ công tác kinh doanh, thực hiện tốt nguyên tắc cân bằng tài chính cần có một số biện pháp sau:

Lập kế hoạch tài chính dài hạn nhằm thực hiện cân đối dòng tiền trong dài hạn. Việc dự báo nhu cầu vốn lưu động có vai trò vô cùng quan trọng, là điều kiện tiên quyết trong hoạt động quản trị vốn lưu động của Công ty. Công ty cần chủ động lập kế hoạch, lựa chọn phương pháp dự báo nhu cầu vốn lưu động chính xác, phù hợp với nhu cầu thực tế: Trong cả ngắn hạn lẫn dài hạn, phòng Kế hoạch – Tài chính của công ty cần lập ra kế hoạch tài chính mà cụ thể là kế hoạch về hoạt động huy động nguồn vốn tài trợ cho vốn lưu động, cách thức phân phối và sử dụng nguồn vốn, cách thức đầu tư, tài trợ cho từng bộ phận của vốn lưu động. Kế hoạch lập phải căn cứ vào nhu cầu kinh doanh của Công ty, phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Việc lập kế hoạch tài chính nêu trên giúp cho hoạt động quản trị vốn lưu động

của doanh nghiệp diễn ra chủ động, nhịp nhàng, tuần tự, từ đó có thể giúp nâng cao hiệu quả của công tác này. Dự báo chính xác hơn nữa mức doanh thu để từ đó xác định được nhu cầu vốn lưu động một cách chính xác hơn nữa.

Giảm các khoản phải trả cho người bán vừa để đảm bảo thực hiện tốt kỷ luật thanh toán, tăng uy tín cho Công ty vừa tạo nguồn hàng cung cấp ổn định cho Công ty nhằm tiết kiệm chi phí lưu kho cũng như giảm chi phí thu mua, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có cơ sở để đề ra các định hướng trong tương lai, bên cạnh đó giúp những đối tượng liên quan tới doanh nghiệp biết rõ hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua những phân tích cụ thể về số liệu, nguyên nhân và đưa ra những giải pháp giúp cho các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp nhìn ra được điểm mạnh để phát huy, chỉ ra được điểm yếu để khắc phục. Ngoài ra kết quả từ việc phân tích này còn giúp các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính, giúp họ có quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong giai đoạn năm 2014-2016 Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo đã đạt được nhiều thành tích nhất định như: Doanh thu đạt được của công ty là tương đối cao, quy mô sản xuất được mở rộng. Nhưng bên cạnh đó công ty cũng gặp phải không ít khó khăn khi lượng hàng tồn kho lớn và hệ số nợ cao trong khi lượng tiền mặt tăng dẫn đến vi phạm nguyên tắc cân bằng tài chính. Điều đó đã kéo theo một số vấn đề phát sinh về chi phí lưu bãi và thu mua cao, giá vốn hàng bán tăng làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty giảm.

Trong giai đoạn tới công ty cần phải cố gắng nỗ lực hơn nữa để giải quyết một số vấn đề khó khăn đang gặp phải bằng cách (1) giải quyết lượng hàng tồn kho; (2) tăng cường quản trị vốn bằng tiền và (3) Tăng cường quản lý tổ chức đảm bảo nguồn vốn để cải thiện tình hình tài chính của công ty.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tấn Bình (2015), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Tp.Hồ Chí Minh.
2. Thế Chi (2010), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo (2014, 2015, 2016), *Báo cáo tài chính của Công ty trong giai đoạn 2014 – 2016*, Hải Phòng.
4. Lưu Thị Hương (2012), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội
5. Bùi Văn Vân & Vũ Văn Ninh (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.